CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Ngày 30/09/2025	15,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.6%	**-9.0%**	**-**

DT thuần
Q3/25
317
tỷ VNĐ
QoQ: ▼104| -24.7%
YoY: ▼66.0| -17.2%

LN thuần
Q3/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.9| -44.3%
YoY: ▼22.2| -61.8%

LN sau thuế
Q3/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.4| -52.6%
YoY: ▼22.0| -66.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.7%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE (TTM)
Q3/25
3.7%
YoY: +/-▼ 1.0%

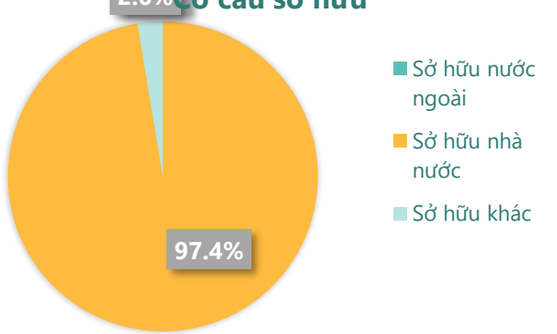
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,663
Số lượng CPLH (CP)	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.79
EPS	414
P/E	36.5

DT thuần
9T 2025
1,075
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00| -0.4%

LN thuần
9T 2025
69.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.8| 22.5%

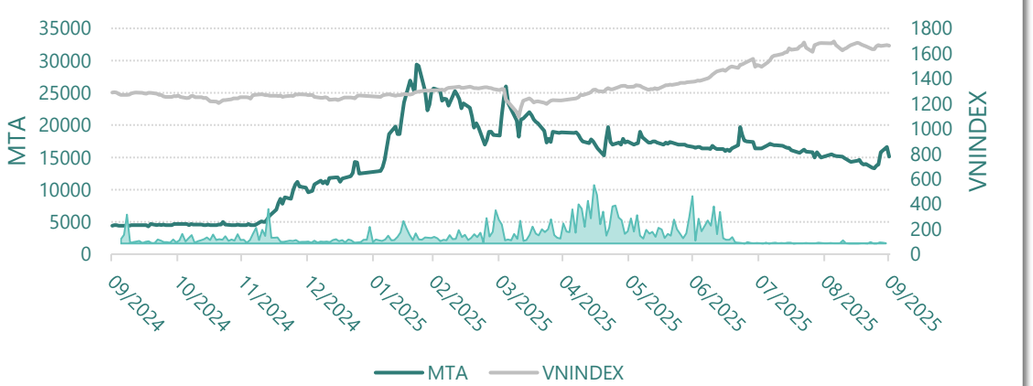
LN sau thuế
9T 2025
64.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7| 22.2%

Cơ cấu sở hữu

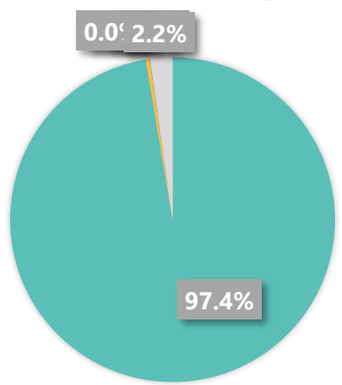


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

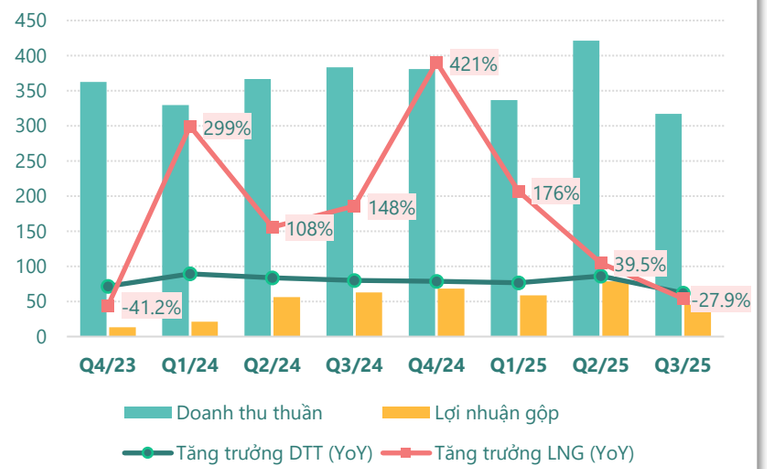




(Nguồn: fireant.vn)

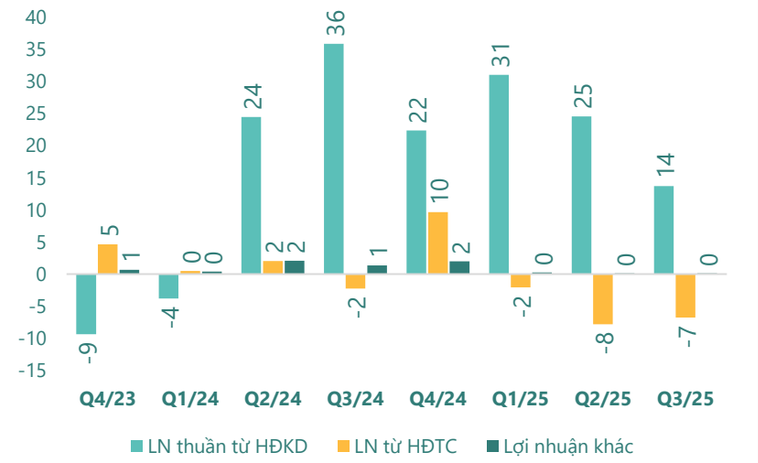
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



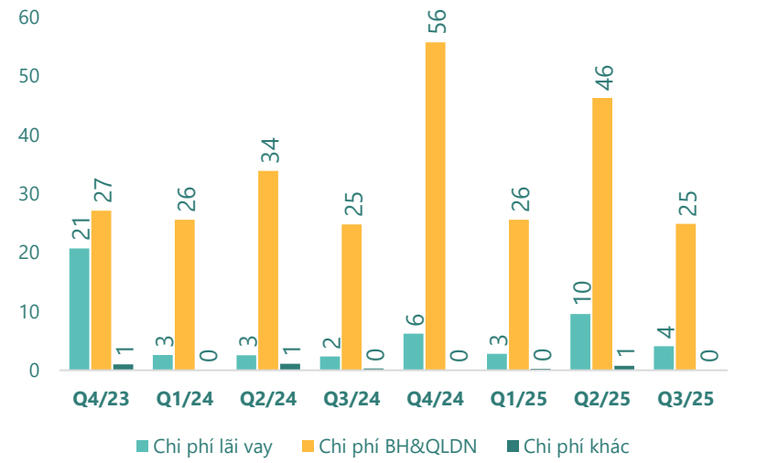
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



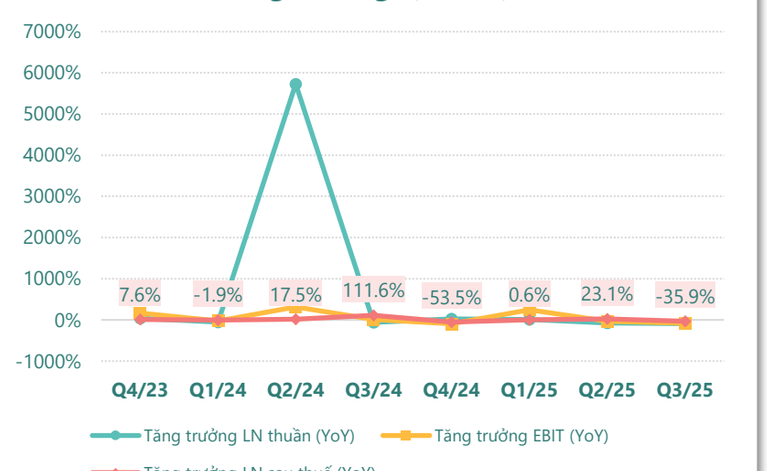
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



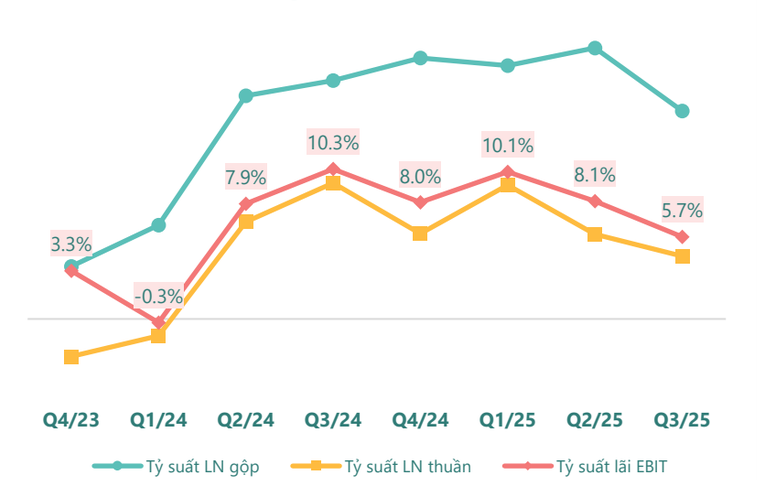
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



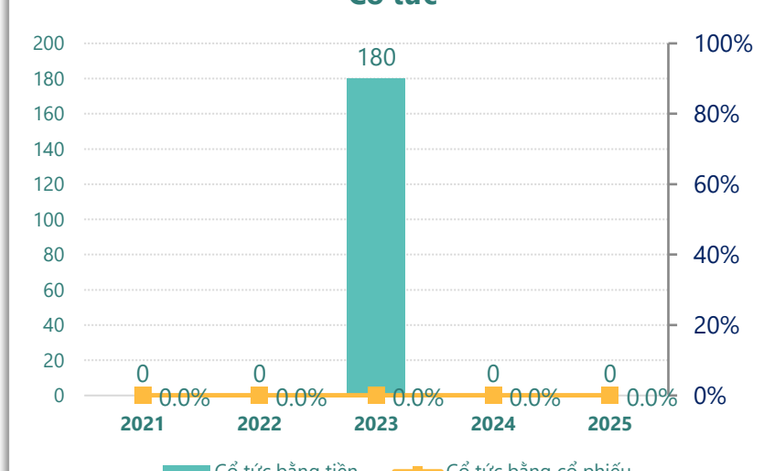
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



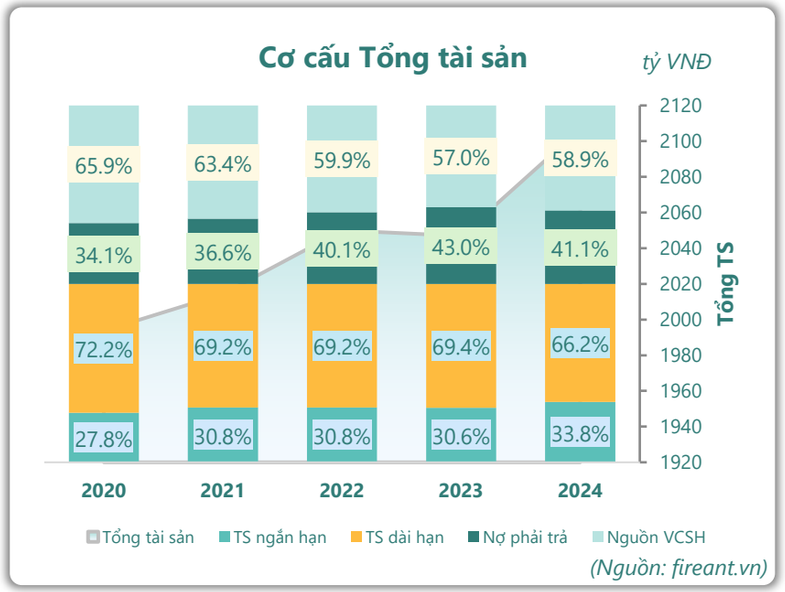
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

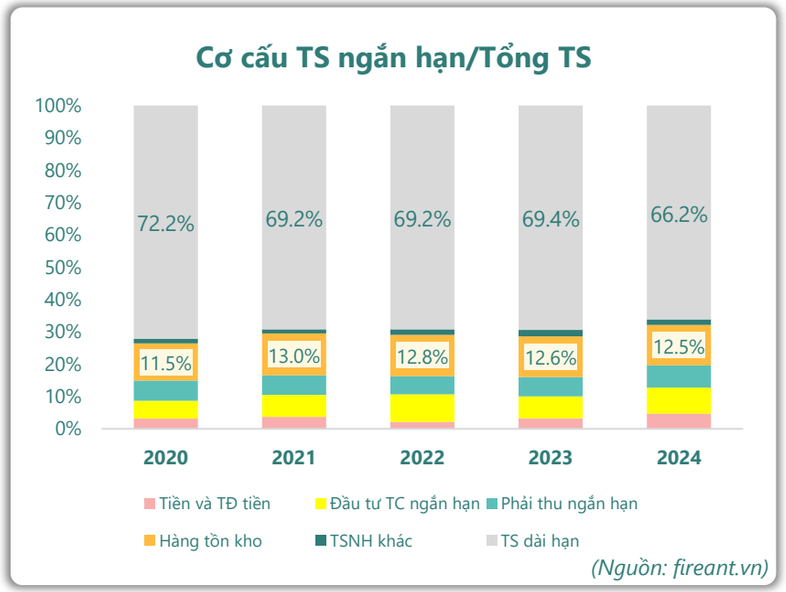


(Nguồn: fireant.vn)

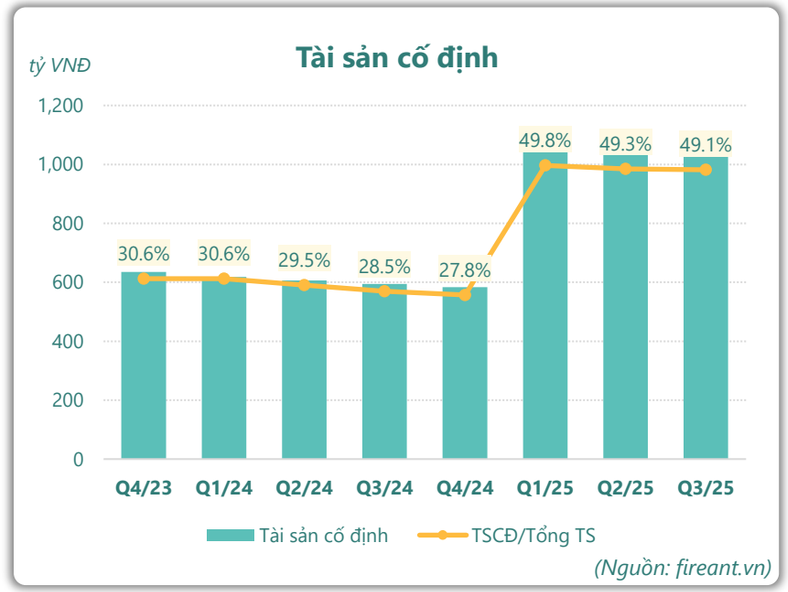
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



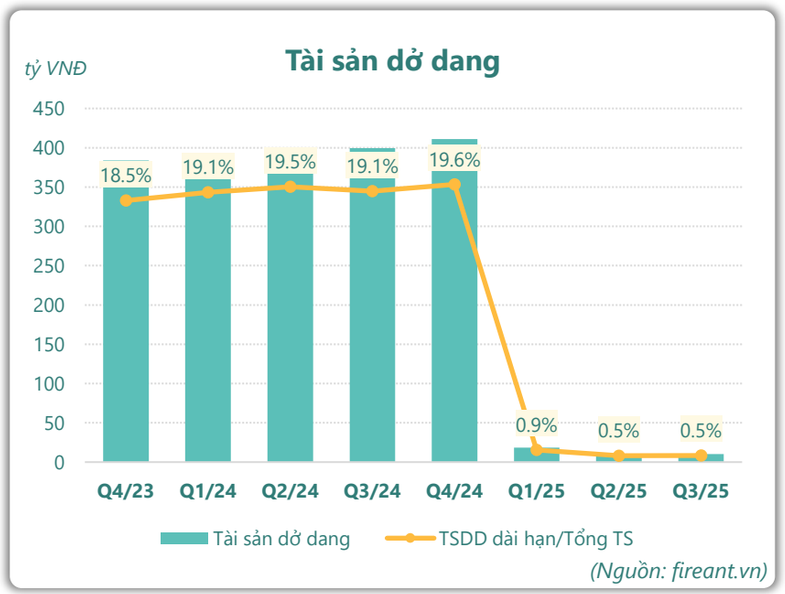
(Nguồn: fireant.vn)



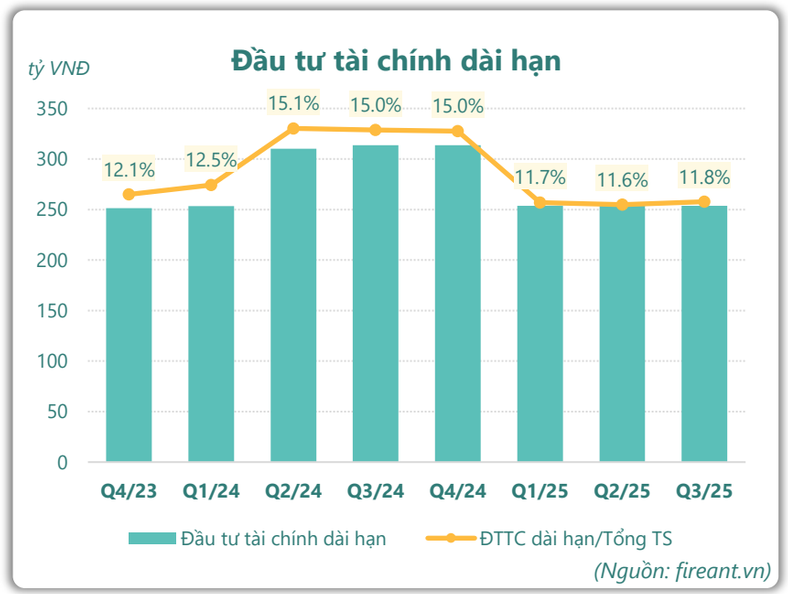
(Nguồn: fireant.vn)



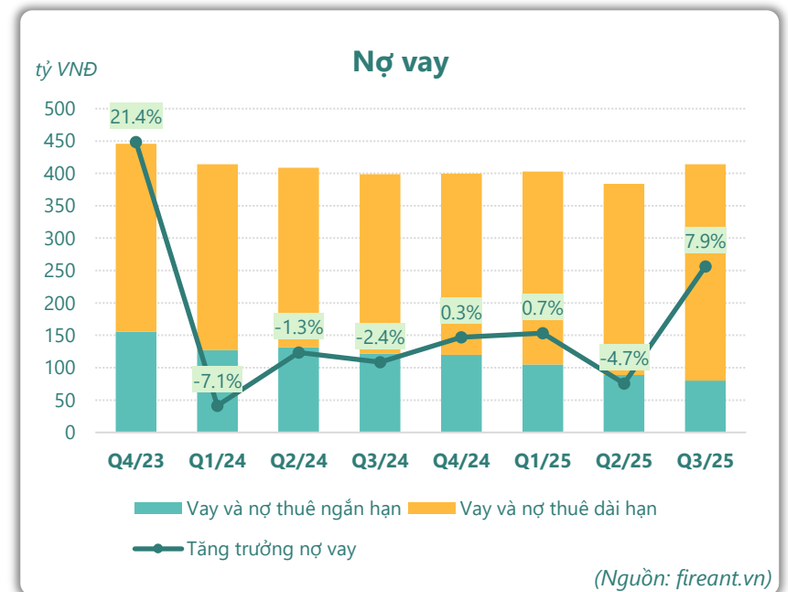
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



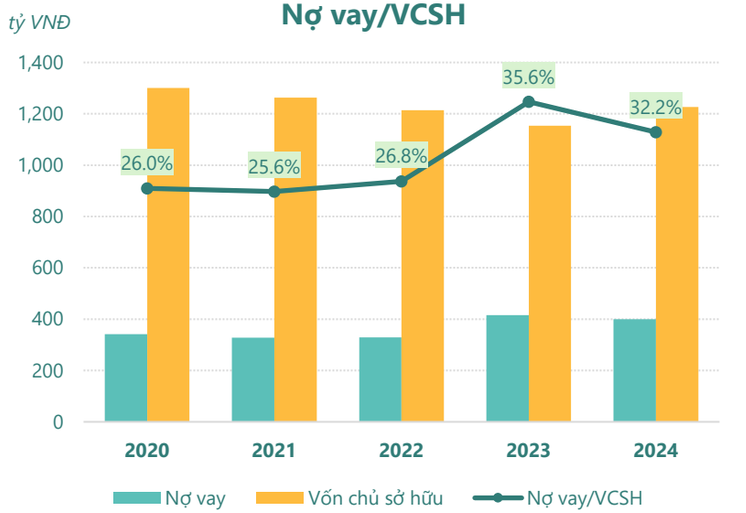
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

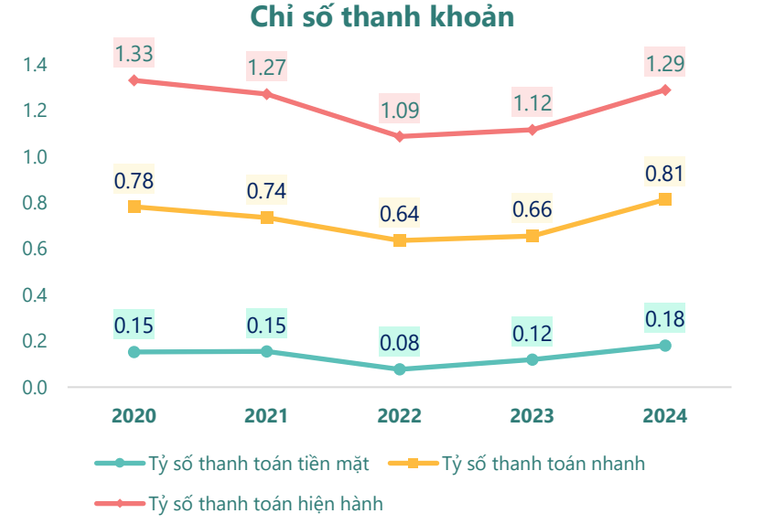
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



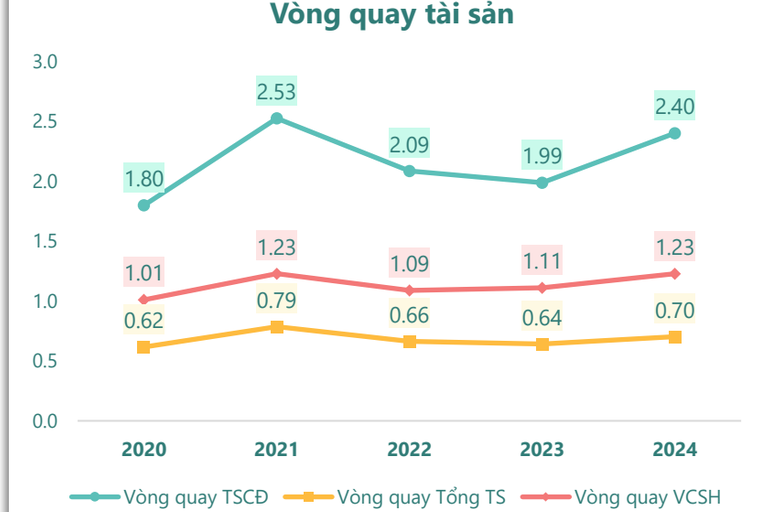
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



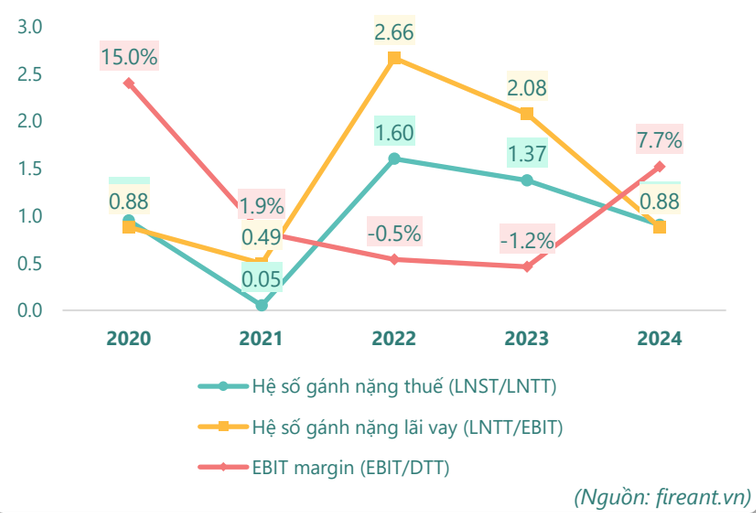
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



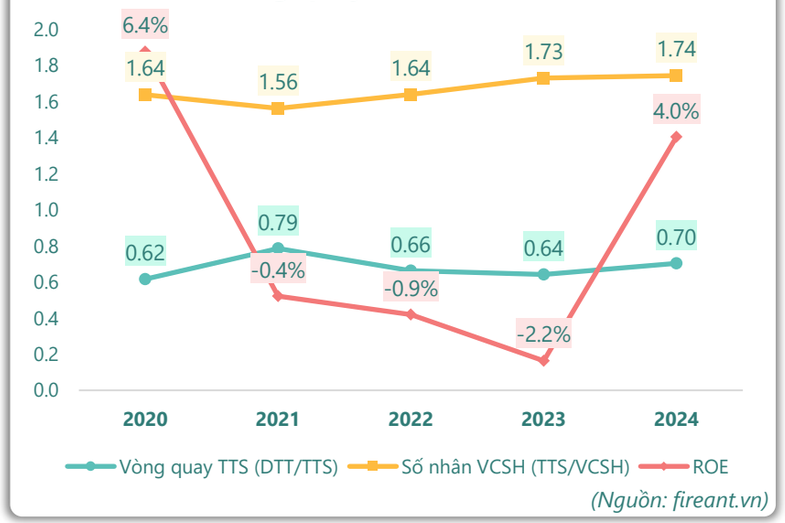
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



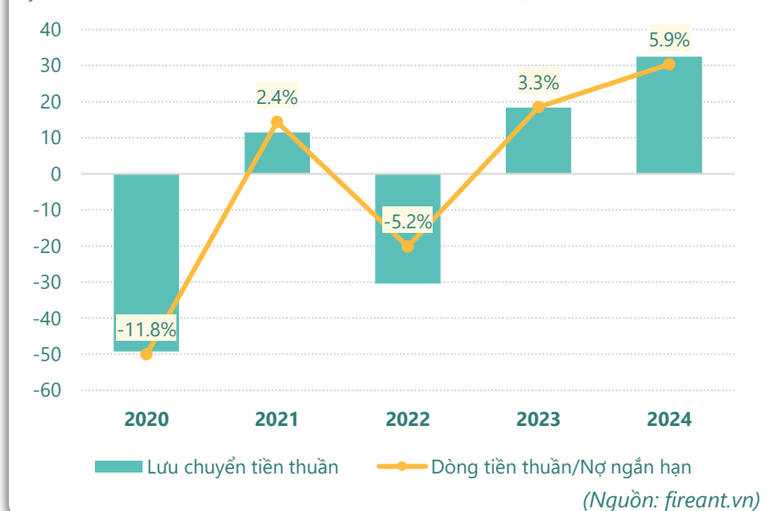
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**317**	**383**	**-17.2%**	**1,075**	**1,080**	**-0.4%**
Giá vốn hàng bán	272	320	-15.1%	892	939	-5.0%
Lợi nhuận gộp	45.4	63.0	-27.9%	183	141	30.0%
Doanh thu HĐTC	1.09	0.69	58.2%	3.66	11.1	-66.9%
Chi phí TC	7.89	2.94	168%	20.4	10.8	88.9%
Chi phí lãi vay	4.12	2.34	76.0%	16.5	7.47	121%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.09	7.25	-29.8%	27.8	23.1	20.1%
Chi phí QLDN	**19.8**	**17.6**	**12.7%**	**69.0**	**61.2**	**12.7%**
LN thuần từ HĐKD	13.7	35.9	-61.8%	69.4	56.6	22.5%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**1.34**	**-91.4%**	**0.46**	**3.83**	**-88.0%**
LN trước thuế	13.8	37.3	-62.9%	69.8	60.4	15.5%
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**33.2**	**-66.3%**	**64.3**	**52.6**	**22.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.70**	**18.3**	**-63.4%**	**32.7**	**23.7**	**38.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.0	55.8	20.4	58.5	58.5	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.4	-15.0	21.8	-105	-29.8	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-9.86	-0.05	2.97	-20.1	30.5
Tiền đầu kỳ	47.4	54.3	85.2	99.9	56.6	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	**4.52**	**30.9**	**42.1**	**-43.3**	**8.52**	**-1.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.44	0	0.32	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.3	85.2	128	56.6	65.1	63.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,153**	**2,107**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	686	713	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	63.5	99.9	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	169	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	137	145	-5.3%
Hàng tồn kho	275	262	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	43.3	36.1	20.0%
Tài sản dài hạn	**1,466**	**1,394**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	0.20	6.13	-96.7%
Tài sản cố định	1,057	583	81.3%
Bất động sản đầu tư	67.9	69.5	-2.3%
Tài sản dở dang	10.1	411	-97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	254	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**77.9**	**71.0**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	860	866	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**490**	**553**	**-11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.2	125	-35.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	215	-8.2%
Nợ dài hạn	370	313	18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	334	275	21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,293**	**1,240**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,279**	**1,227**	**4.2%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.4**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)